

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1556/QĐ-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Bộ Y tế về công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Công văn số 2886/SYT-VP ngày 28 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 99 dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: 75 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 24 dịch vụ công trực tuyến một phần) và 42 dịch vụ công không xác định là dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế. (Có Phụ lục danh mục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống

thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Y tế, Trung tâm Phục vụ hành chính công để cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Sở Y tế, UBND cấp huyện và UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Sở Y tế có trách nhiệm cập nhật các dịch vụ công trực tuyến đã được ban hành kèm theo Quyết định này thuộc phạm vi chức năng quản lý 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) trên Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh theo quy định;

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành, Sở Y tế chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ danh mục dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ theo quy định;

d) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Phụ lục XII tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số) (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số: 2370 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cơ quan thực hiện	Trực tuyến toàn trình ¹	Trực tuyến một phần ²	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến ³
A	CẤP TỈNH		74	22	42
I	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (31 TTHC)		20	11	
1.	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế. (1.001086)	Sở Y tế		x	
2.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ. (1.001138)	Sở Y tế		x	
3.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ. (2.000559)	Sở Y tế		x	
4.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm. (2.000552)	Sở Y tế		x	
5.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng. (1.006780)	Sở Y tế	x		
6.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002464)	Sở Y tế	x		
7.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng.	Sở Y tế	x		

	(1.000562)				
8.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo. (1.000511)	Sở Y tế	x		
9.	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành (1.012256)	Sở Y tế	x		
10.	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012259)	Sở Y tế	x		
11.	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012265)	Sở Y tế	x		
12.	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012269)	Sở Y tế	x		
13.	Điều chỉnh giấy phép hành nghề (1.012270)	Sở Y tế	x		
14.	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012271)	Sở Y tế	x		
15.	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012272)	Sở Y tế	x		
16.	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012273)	Sở Y tế	x		
17.	Đăng ký hành nghề (1.012275)	Sở Y tế	x		
18.	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	x		

	(1.012276)				
19.	Cấp mới giấy phép hoạt động (1.012278)	Sở Y tế		x	
20.	Cấp lại giấy phép hoạt động (1.012279)	Sở Y tế		x	
21.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động (1.012280)	Sở Y tế		x	
22.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS (1.012281)	Sở Y tế	x		
23.	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo (1.012257)	Sở Y tế	x		
24.	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh (1.012258)	Sở Y tế		x	
25.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa (1.012260)	Sở Y tế		x	
26.	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa (1.012261)	Sở Y tế		x	
27.	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật (1.012262)	Sở Y tế		x	
28.	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012289)	Sở Y tế	x		
29.	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác	Sở Y tế	x		

	sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012290)				
30.	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012291)	Sở Y tế	x		
31.	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012292)	Sở Y tế	x		
II	Lĩnh vực Y dược cổ truyền (05 TTHC)		3	2	
32.	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT (1.012415)	Sở Y tế		x	
33.	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT (1.012416)	Sở Y tế		x	
34.	Cấp lại giấy chứng nhận lương y (1.012417)	Sở Y tế	x		
35.	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012418)	Sở Y tế	x		
36.	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền. (1.012419)	Sở Y tế	x		
III	Lĩnh vực Dược phẩm (29 TTHC)		22	7	0
37.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5,	Sở Y tế	x		

	6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ. (1.004616)				
38.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề dược. (1.004604)	Sở Y tế	x		
39.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất). (1.004599)	Sở Y tế	x		
40.	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ. (1.004596)	Sở Y tế	x		
41.	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền). (1.004593)	Sở Y tế		x	
42.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền). (1.004585)	Sở Y tế		x	
43.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền). (1.004576)	Sở Y tế	x		
44.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền). (1.004571)	Sở Y tế	x		

45.	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động. (1.004557)	Sở Y tế	x		
46.	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế. (1.004532)	Sở Y tế	x		
47.	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.004529)	Sở Y tế	x		
48.	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. (1.004516)	Sở Y tế	x		
49.	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. (1.004459)	Sở Y tế	x		
50.	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt. (1.004449)	Sở Y tế	x		
51.	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh. (1.004087)	Sở Y tế	x		
52.	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc. (1.003963)	Sở Y tế	x		
53.	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước. (1.003613)	Sở Y tế	x		
54.	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề dược.	Sở Y tế	x		

	(1.001908)				
55.	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc. (1.001893)	Sở Y tế	x		
56.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002399)	Sở Y tế		x	
57.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc. (1.002952)	Sở Y tế		x	
58.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc. (1.003001)	Sở Y tế		x	
59.	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT. (1.002934)	Sở Y tế	x		
60.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc. (1.002258)	Sở Y tế		x	
61.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại. (1.002339)	Sở Y tế	x		
62.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc. (1.002292)	Sở Y tế		x	
63.	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT. (1.002235)	Sở Y tế	x		
64.	Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề dược. (1.002035)	Sở Y tế	x		
65.	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế. (1.009407)	Sở Y tế	x		
IV	Lĩnh vực Mỹ phẩm (09 TTHC)		8	1	0
66.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. (1.003055)	Sở Y tế		x	

67.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. (1.003064)	Sở Y tế	x		
68.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. (1.003073)	Sở Y tế	x		
69.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm. (1.002483)	Sở Y tế	x		
70.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng. (1.000990)	Sở Y tế	x		
71.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT- BYT. (1.000793)	Sở Y tế	x		
72.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo. (1.000662)	Sở Y tế	x		
73.	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước. (1.002600)	Sở Y tế	x		
74.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu. (1.009566)	Sở Y tế	x		
V	Lĩnh vực Giám định Y khoa (21 TTHC)		0	0	21
75.	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. (1.003691)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
76.	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x

	(1.003662)			
77.	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động. (1.002706)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y		x
78.	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp. (1.002694)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y		x
79.	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động. 1.002671	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y		x
80.	Khám giám định để thực hiện chế độ từ tuất. (1.002208)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y		x
81.	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai. (1.002190)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y		x
82.	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần. (1.002168)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y		x
83.	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động. (1.002146)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y		x
84.	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát. (1.002136)	Trung tâm Giám định		x

		Y khoa- Pháp Y			
85.	Khám giám định tổng hợp. (1.002118)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
86.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật. (1.000281)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
87.	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cả nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật (1.011798)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
88.	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác (1.011799)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
89.	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định (1.011800)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
90.	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện. (1.002360)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
91.	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện. (2.001022)	Trung tâm Giám định Y khoa-			x

		Pháp Y			
92.	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện. (1.002392)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
93.	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện. (1.002405)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
94.	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện. (1.002412)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
95.	Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học. (1.010078)	Trung tâm Giám định Y khoa- Pháp Y			x
VI	Lĩnh vực y tế dự phòng (26 TTHC)		10	0	16
96.	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp (1.012096)	Sở Y tế	x		
97.	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp (1.012097)	Sở Y tế	x		
98.	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng. (1.004568)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
99.	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng. (1.004541)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
100.	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS. (1.000844)	Sở Y tế	x		
101.	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người	Trung tâm			x

	nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng. (1.003481)	Kiểm soát bệnh tật			
102.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng. (1.004612)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
103.	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người có tiền sử nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng. (1.003468)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
104.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý (1.004606)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
105.	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý. (1.004600)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
106.	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện. (1.004488)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
107.	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự. (1.004477)	Sở Y tế	x		
108.	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất. (1.004471)	Sở Y tế	x		
109.	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ. (1.004461)	Sở Y tế	x		
110.	Công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003958)	Sở Y tế	x		
111.	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng. (2.000655)	Sở Y tế	x		

112.	Xác định trường hợp được bồi thường khi xảy ra tai biến trong tiêm chủng. (1.001386)	Sở Y tế	x		
113.	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, II. (1.003580)	Sở Y tế	x		
114.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt. (2.000972)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
115.	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng. (2.000997)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
116.	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải. (2.000993)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
117.	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa. (2.000981)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
118.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người. (1.002204)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
119.	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.006422)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
120.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.006425)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
121.	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.006431)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			x
VII	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế (03 TTHC)		3	0	0
122.	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế.	Sở Y tế	x		

	(1.003006)				
123.	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B. (1.003029)	Sở Y tế	x		
124.	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D. (1.003039)	Sở Y tế	x		
VIII	Lĩnh vực Quản lý môi trường y tế (02 TTHC)		2	0	0
125.	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. (1.002944)	Sở Y tế	x		
126.	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm. (1.002467)	Sở Y tế	x		
IX	Lĩnh vực tổ chức cán bộ (02 TTHC)		2	0	0
127.	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (1.001523)	Sở Y tế	x		
128.	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (1.001514)	Sở Y tế	x		
X	Lĩnh vực Đào tạo (01 TTHC)		1	0	0
129.	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố. (1.004539)	Sở Y tế	x		
XI	Lĩnh vực Dân số - Sức khỏe sinh sản (05 TTHC)		0	0	5
130.	Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm. (1.008681)	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được BHYT công nhận			x
131.	Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. (1.008685)	Cơ sở khám bệnh, chữa			x

		bệnh đã được BHYT công nhận			
132.	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép giấy chứng sinh. (1.003564)	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			x
133.	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng. (1.002150)	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh			x
134.	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ. (1.003943)	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Trung ương và địa phương			x
XII	Lĩnh vực Vệ sinh an toàn thực phẩm (04 TTTC)		3	1	0
135.	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. (1.003348)	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	x		
136.	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. (1.003332)	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	x		
137.	Xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. (1.003108)	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	x		

138.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (1.002425)	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm		x	
B	CẤP HUYỆN (01 TTHC)		0	1	0
I	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (01 TTHC)		0	1	0
139.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425)	Cấp huyện		x	
C	CẤP XÃ (02 TTHC)		1	1	0
I	Lĩnh vực Dân số - Sức khỏe sinh sản (02 TTHC)		1	1	0
140.	Xét hường chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. (2.001088)	Cấp xã	x	0	0
141.	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ. 1.002192	Cấp xã		x	
Tổng số: 141 TTHC (A + B + C)			75	24	42

¹ Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

² Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

³ Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ